

決議

關於在 COVID-19 疫情防控和經濟社會復甦與發展的背景下
勞動者一年內、一個月內的加班時數

國會常務委員會

根據越南社會主義共和國憲法；

根據已經根據 65/2020/QH14 號法修改和補充若干條款之第 57/2014/QH13 號國會組織法；

根據第 45/2019/QH14 號勞動法；

根據 2021 年 7 月 28 日第十五屆國會第一次會議之 30/2021/QH15 號決議。

決議：

第一條、一年內加班時數

- 1、如用人單位需要並徵得勞動者同意，可安排勞動者一年加班 200 小時以上 300 小時以下，下列情況除外：
 - a) 15 歲至 18 歲以下的勞動者；
 - b) 工作能力下降 51% 或以上的輕度殘疾、重度殘疾或特別嚴重殘疾的勞動者；
 - c) 從事繁重、毒害、危險或特別繁重、毒害、危險的職業或工作的勞動者；
 - d) 懷孕 7 個月或在高處、深處、遠處、邊境、海島地區工作的懷孕 6 個月的女勞動者；
 - d) 撫養 12 個月齡以下嬰兒的女勞動者。

2、本條第 1 款不適用於勞動法第 107 條第 3 款規定的情況。

第二條、一個月內加班時數

可安排勞動者一年加班最多 300 小時的用人單位需要並徵得勞動者同意，則可安排勞動者一個月內加班 40 小時以上 60 小時以下。

第三條、組織實施

1、本決議中加班時數規定的實施，必須完全符合勞動法其他相關規定。

- 2、用人單位在組織本決議第一條第1款規定的加班工作時，必須根據勞動法第107條第4款的規定，書面通知省級人民委員會所屬的專門勞動機構。
- 3、用人單位有責任採取措施提高勞動生產率，並採取其他措施減少加班；在必須加班的情況下，用人單位應當實行福利制度，以確保勞動者享有比勞動法規定更優厚的條件。
- 4、政府、勞動榮軍社會部以及各部、產業和地方政府在各自的任務和權限範圍內，指導和組織實施本決議。
- 5、越南總勞動連團加強對各級工會在監督決議執行中進行宣導、通知、指導和指引，維護勞動者的權利，促進對話和談判，並簽署集體勞動協議、本決議執行過程中確保勞動者福利的協議。
- 6、越南工商會、越南合作社聯盟和用人單位的其他代表組織加強對用人單位宣導、知會，以執行本決議，同時確保勞資關係中各方之間的權益協調，支持和增強對勞動者的福利制度，幫助勞動者克服困難，為生產恢復和經濟社會發展做出貢獻。

第四條、施行效力

- 1、除本條第2款規定外，本決議自2022年4月1日起生效。
- 2、本決議第一條第1款的規定自2022年1月1日起生效。

本決議獲越南社會主義共和國第十五屆國會常務委員會於2022年3月23日第9次會議通過。

代表國會常務委員會
主席
(已簽名蓋章)

王廷惠

~ 恒利翻譯，謹供參考 ~

NGHỊ QUYẾT

Về số giờ làm thêm trong 01 năm, trong 01 tháng của người lao động trong bối cảnh phòng, chống dịch COVID-19 và phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội

ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14;

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 Kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XV;

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Số giờ làm thêm trong 01 năm

1. Trường hợp người sử dụng lao động có nhu cầu và được sự đồng ý của người lao động thì được sử dụng người lao động làm thêm trên 200 giờ nhưng không quá 300 giờ trong 01 năm, trừ các trường hợp sau đây:

a) Người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi;

b) Người lao động là người khuyết tật nhẹ suy giảm khả năng lao động từ 51 % trở lên, khuyết tật nặng hoặc khuyết tật đặc biệt nặng;

c) Người lao động làm nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm hoặc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

d) Lao động nữ mang thai từ tháng thứ 7 hoặc từ tháng thứ 6 nếu làm việc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo;

đ) Lao động nữ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

2. Không áp dụng khoản 1 Điều này đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 107 của Bộ luật Lao động.

Điều 2. Số giờ làm thêm trong 01 tháng

Trường hợp người sử dụng lao động được sử dụng người lao động làm thêm tối đa 300 giờ trong 01 năm có nhu cầu và được sự đồng ý của người lao động thì được sử dụng người lao động làm thêm trên 40 giờ nhưng không quá 60 giờ trong 01 tháng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Việc thực hiện quy định về số giờ làm thêm tại Nghị quyết này phải tuân thủ đầy đủ các quy định khác có liên quan của Bộ luật Lao động.

2. Khi tổ chức làm thêm giờ quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này, người sử dụng lao động

phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan chuyên môn về lao động thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 107 của Bộ luật Lao động.

3. Người sử dụng lao động có trách nhiệm áp dụng các biện pháp nâng cao năng suất lao động và các biện pháp khác nhằm giảm thiểu việc làm thêm giờ; trong trường hợp phải làm thêm giờ, người sử dụng lao động thực hiện các chế độ phúc lợi bảo đảm cho người lao động có điều kiện thuận lợi hơn so với quy định của pháp luật về lao động.

4. Chính phủ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và các Bộ, ngành, chính quyền địa phương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, hướng dẫn, tổ chức thi hành Nghị quyết này.

5. Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tăng cường tuyên truyền, thông tin, chỉ đạo, hướng dẫn công đoàn các cấp trong việc giám sát thực hiện Nghị quyết, bảo vệ quyền lợi của người lao động, thúc đẩy việc đối thoại, thương lượng và ký kết thỏa ước lao động tập thể, các thỏa thuận bảo đảm phúc lợi cho người lao động trong quá trình thực hiện Nghị quyết này.

6. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức đại diện của người sử dụng lao động khác tăng cường tuyên truyền, thông tin đến người sử dụng lao động để thực hiện Nghị quyết này, đồng thời bảo đảm hài hòa quyền và lợi ích giữa các bên trong quan hệ lao động, hỗ trợ và tăng cường các chế độ phúc lợi cho người lao động để cùng vượt qua khó khăn, góp phần phục hồi sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2022, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.
2. Quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

Nghị quyết này được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, phiên họp thứ 9 thông qua ngày 23 tháng 3 năm 2022.

**TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI
CHỦ TỊCH**

Vương Đình Huệ